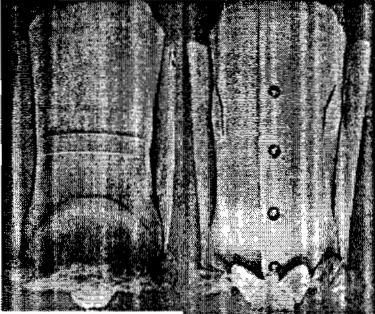


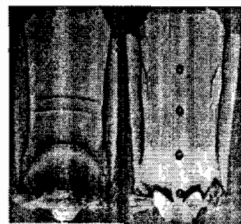
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-117.118C	款式說明：女裝外套 订单:3000+1200 件	制表人：阿草	日期：2016/08/02	文件編號：
參考雷同款：				
生產車縫時間：3796		特車組時間：268	總時間：4064	
生產出數：7.59		特車組出數：107.5	IE 總出數：7.09	

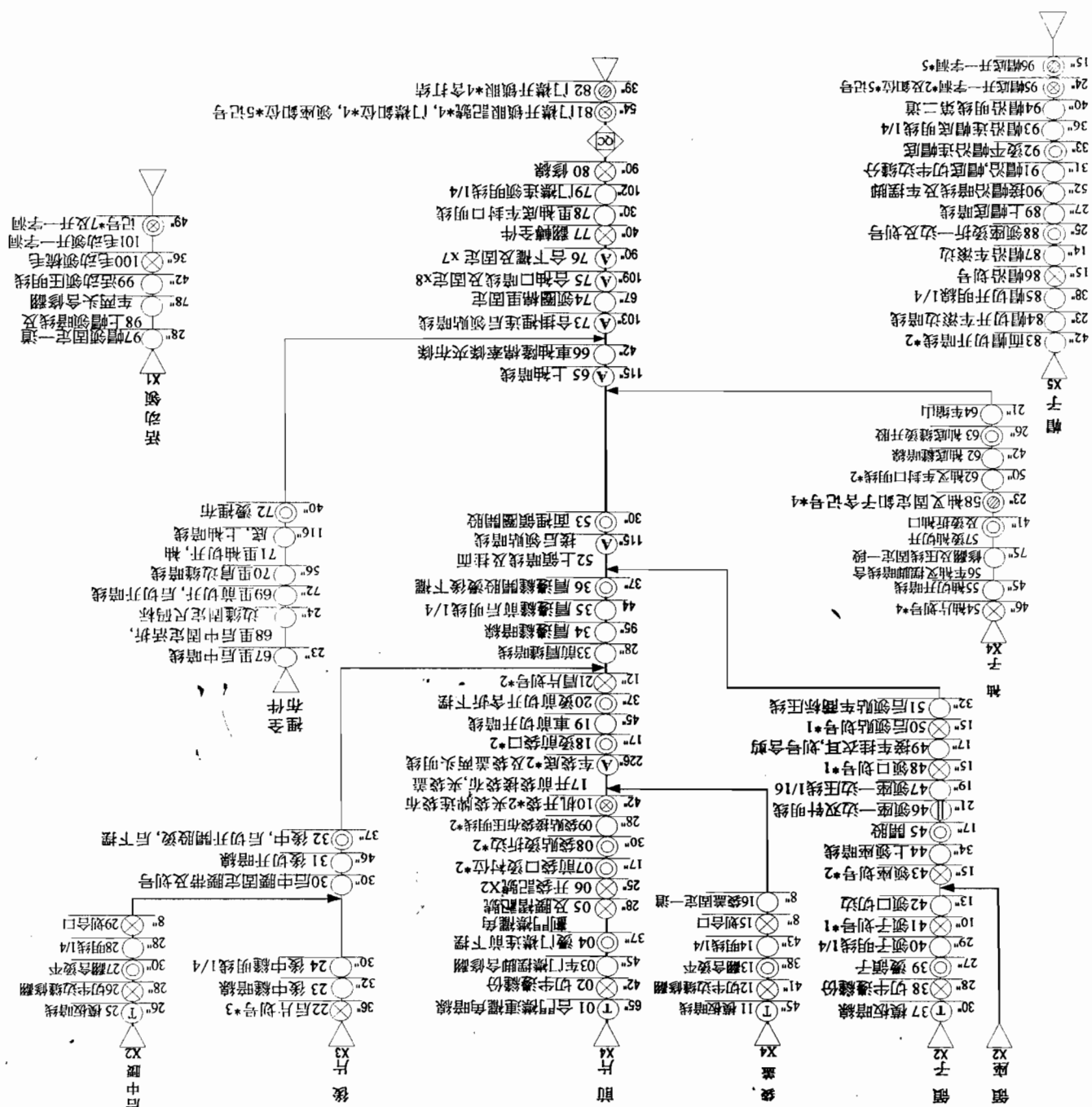
PPIC 主管：

17/8/16



作業別	車縫組(秒)	車縫組(秒)
平車作業	2700	
縫針車作業	21	
特種車作業	0	
手縫作業	516	
手工作業	559	
合計工時(秒)	3796	
出數(件)	7.59	
總出數	107.5	
總合計工時(秒)	4064	
總出數	7.09	

作業別明細表



G16-117.118C 縫製流程圖

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE No.: 616-11Z,118C

DATE: 2/8/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

7.59

工段名称 Mã công đoạn	工段名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	合缝记号 Hợp缝记号	使用机器 Thời gian	单价 Đơn giá	日产量 Sản lượng
----------------------	-----------------------	-----------	----------------	-------------------	---------------	------------------

	前片、組合		Thân trước. Mẫu chính			
01	台门襟模暗线	B	专车	65	572.0	443
02	门襟切修半边缝份及修翻门襟	C	手工	42	348.6	686
03	车门襟摆脚含修翻	B	平车	45	396.0	640
04	烫门襟及前下摆	B	手烫	37	325.6	778
05	前门襟划号*2	C	手工	28	232.4	1029
06	前侧片划记号*2	C	手工	25	207.5	1152
07	前袋口烫衬位*2	B	手烫	17	149.6	1694
08	前袋贴烫折边*2	B	手烫	30	264.0	960
09	袋贴烫布压线*2	B	平车	28	223.2	1029
10	机开袋烫贴*2	B	平车	42	334.7	686
11	手工剪三角*2	C	手工	25	185.5	1152
12	烫前袋口*2	B	手烫	17	135.5	1694
13	前袋固定三角头及一边压明线*2	A	平车	60	503.4	480
14	上袋盖接烫布,车袋盖两头及车袋口	A	平车	95	797.1	303
15	车前袋底暗线*2	B	平车	46	366.6	626
16	前切开暗线	B	平车	45	358.7	640
17	前切开烫开股及烫折下摆	B	手烫	37	294.9	778
18	肩片划号*2	C	手工	12	89.0	2400
19	前肩缝暗线	B	平车	28	223.2	1029
20	肩边缝暗线	B	平车	95	757.2	303
21	前后肩缝明线1/4	B	平车	44	350.7	655
22	肩缝开股烫及烫折下摆	B	手烫	34	271.0	847
23	上领暗线	A	平车	91	763.5	316
24	挂面接后领贴暗线	B	平车	24	191.3	1200
25	面里领圈开股及后领贴烫开股	B	手烫	30	239.1	960
26	上袖暗线	A	平车	115	964.9	250
27	袖笼车棉条	B	平车	42	334.7	686
28	合挂里缝连后领贴暗线	A	平车	103	864.2	280
29	领圈面里固定	B	平车	67	534.0	430
30	合袖口暗线及固定*8	A	平车	109	914.5	264
31	合下摆及固定*7	A	平车	90	755.1	320
32	翻转全件	C	手工	40	296.8	720
33	里袖底车封口	B	平车	30	239.1	960
34	门襟连领明线1/4	B	平车	102	812.9	282
35	门襟开领眼记号*4	C	手工专车	19	141.0	1516
36	门襟开领眼*4	B	专车	39	310.8	738
37	门襟划位*4,领圈划位*5记号	C	手工专车	35	256.0	835
XZ	修线	C	手工	90	667.8	320
	按盛*4					
	Nắp túi*4					
A01	模板暗线	B	平车	45	358.7	640
	Can chấp nếp túi bìa mẫu					

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 616-11Z,118C

TAIPEI IE OUTPUT: 7.59

VN IE OUTPUT: 7.59

DATE: 2/8/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台縫記号	使用機器	時間	單价	日產量
A02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C		手工	41	304.2	702
A03	燙平	Là nắp túi	B		手燙	38	302.9	758
A04	袋蓋明線1/4	Diều nắp túi 1/4*2	B		平車	43	342.7	670
A05	划合口*2	SD miếng nắp túi*2	C		手工	8	59.4	3600
A06	袋蓋固定一道	Chìm-miếng nắp túi 1 đường	C		平車	8	59.4	3600
	后腰帶*2	Dai eo*2						
B01	橫板暗線	Can chắp đai eo bia mẫu	B		平車	26	207.2	1108
B02	修翻	Sửa lộn đai eo	C		手工	28	207.8	1029
B03	燙平	Là rê đai eo, là êm	B		手燙	30	239.1	960
B04	后腰帶明線1/4	Diều đai eo 1/4	B		平車	28	223.2	1029
B05	后中腰划号*1	SD đai eo*1	C		手工	8	59.4	3600
	后片*2	Thân sau*2						
C01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	32	237.4	900
C02	后中暗線	Can chắp giữa sau	B		平車	29	231.1	993
C03	后中明線1/4	Diều giữa sau 1 kim 1/4	B		平車	25	199.3	1152
C04	后片固定中腰帶含记号	Ghim đai eo TS, sd	B		平車	30	239.1	960
C05	后切开暗線	Can chắp sườn TS	B		平車	46	366.6	626
C06	后切开燙开股及燙折下摆	Là rê sườn TS, là gấp gấu	B		手燙	37	294.9	778
	袖子*4	Tay*4						
D01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	46	395.6	626
D02	袖切开暗線	Can chắp sườn tay, quay góc sê tay	B		平車	45	420.8	640
D03	车袖叉摆脚含修翻及压綫固定一段	Chấn gấu sê tay sửa lộn, ghim mí sê tay tr	B		平車	75	701.3	384
D04	燙袖切开及折袖口	Là sống tay, là sê tay, là gấp gấu tay	B		手燙	41	383.4	702
D05	袖叉车封口明綫一段*2	Chấn diều sê tay 1 đoạn	B		平車	30	280.5	960
D06	袖叉定釦子*4含记号	Đinh cúc tay*2*2, sd	B		专车	23	215.1	1252
D07	袖底縫暗線	Quay tròn tay	B		平車	42	392.7	686
D08	袖底縫开股燙	Là rê quay tròn tay	B		手燙	26	243.1	1108
D09	縮袖山	May dùm tay	B		平車	21	196.4	1371
	帽子*3*2	Mũ*3*2						
E01	面帽切开暗綫含剪牙口	Can chắp sống mũ chỉnh, bấm	B		平車	42	334.7	686
E02	帽切开车滾边*2	Cuốn viền sống mũ*2	B		喇叭	23	183.3	1252
E03	面帽切开明綫1/4	Diều sống mũ chỉnh 1 kim 1/4	B		平車	38	302.9	758
E04	帽沿划号	SD vành mũ*1	C		手工	15	111.3	1920
E05	帽沿车滾边	Cuốn viền vành mũ	B		喇叭	14	111.6	2057
E06	领底燙折一边及划号	Là gấp chân mũ, sd	B		手燙	25	199.3	1152
E07	上帽底暗綫	Tra chân mũ	B		平車	27	215.2	1067
E08	接帽沿暗綫及叉摆脚	Can chắp vành mũ, chặn góc	B		平車	52	414.4	554
E09	帽沿,帽底切板边縫	Chém vành mũ, chân mũ, lộn góc mũ	C		平車	31	230.0	929
E10	燙帽沿連帽底	Là vành mũ, chân mũ	B		手燙	33	263.0	873
E11	帽沿周边明綫1/4	Diều xung quanh vành mũ	B		平車	64	510.1	450
E12	帽底折压明綫	Mí gấp chân mũ	B		平車	31	247.1	929

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 616-117.118C

DATE: 2/8/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.59

7.59

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台縫記号	使用機器	時間	Đơn giá	日產量
E13	帽底开一字洞记号*5	Số bất khuy mũ*2, vị trí cúc cổ*5	B		手工专车	23.5	187.3	1226
E14	帽底开一字洞*2	Bổ khuy mũ*2 (khuy thẳng)	B		专车	15	119.6	1920
	领子*2	Cổ*2						
F01	车领子模板暗线	Can chập cổ bìa mẫu	B		平车	30	264.0	960
F02	修翻	Chém sửa lộn cổ	C		手工	28	232.4	1029
F03	烫平领子	Là sống cổ	B		手烫	27	237.6	1067
F04	领子划号	SD miêng cổ	C		手工	10	83.0	2880
F05	领口切边	Chém mo miêng cổ	C		平车	13	107.9	2215
F06	领座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	15	124.5	1920
F07	上领座暗线*2	Tra chân cổ*2	B		平车	34	299.2	847
F08	领座烫开股	Là rẽ chân cổ*2	B		手烫	17	149.6	1694
F09	领座一边明线	Diêu chân cổ 1 kim 1 bên	B		平车	19	167.2	1516
F10	领座双针明线*1	Diêu chân cổ 2 kim*1	B		双针	21	184.8	1371
F11	领口划号	SD miêng cổ	C		手工	15	124.5	1920
F12	接,车挂衣耳划号含剪*1	May dây treo, sd, cắt*1	B		平车	17	149.6	1694
F13	后领贴划号*1	SD đáp cổ*1	C		手工	15	124.5	1920
F14	后领贴车商标压线	Mí dán mác vào đáp mác	B		平车	32	281.6	900
	里布	Lót						
G01	里后中暗线	Can chập giữa sau lót	B		平车	23	183.3	1252
G02	里前切开暗线	Can chập sườn TT lót	B		平车	36	286.9	800
G03	里后切开暗线	Can chập sườn TS lót	B		平车	36	286.9	800
G04	里车商标及固定尺码标	Ghim lý giữa sau lót, ghim mác sườn lót	B		平车	24	191.3	1200
G05	里肩边缝暗线	Can chập sườn vai lót	B		平车	56	446.3	514
G06	里前切开,袖底暗线	Can chập sống, tròn tay lót	B		平车	44	350.7	655
G07	里上袖暗线	Tra tay lót	B		平车	72	573.8	400
G08	烫里布	Là lót	B		手烫	40	318.8	720
	活动领*2	Cổ lỏng*2						
H01	毛领周边固定一道	Ghim lông 1 đường	B		平车	28	246.4	1029
H02	车毛领暗线及叉两头含修翻	Can chập cổ lông, chèn 2 đầu, lộn	B		平车	78	686.4	369
H03	活动领压明线	Mí đáp cổ lông xung quanh	B		平车	42	369.6	686
H04	毛领梳毛	Chải đáp cổ lông	C		手工	36	298.8	800
H05	94毛领领开一字洞记号*7及开一字洞	Đinh cúc cổ lông*7, sd	B		专车	49	431.2	588
	TOTAL						33,463	7.09

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 616-11Z,118C

DATE: 2/8/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.59

7.59

工段名称 Mã công đoạn	等级 Cấp	台缝记号 Thiet gian	使用机器 Đơn giá	时间 Đơn giá	单价 Đơn giá	日产量 Sản lượng
----------------------	-----------	--------------------	-----------------	---------------	---------------	------------------

作业别 (Các công đoạn)	车缝(秒) may	专车(秒) dùng	单价 Đơn giá	平车作业 (Mây thường)	21	0	191	645	手缝作业 (Là)	516	559	77	584	合计工时 (Tong thời)	3796	268	32,234	总出数 (SLCN)	4064	7.09
------------------------	--------------	---------------	---------------	----------------------	----	---	-----	-----	--------------	-----	-----	----	-----	---------------------	------	-----	--------	---------------	------	------

